

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CP VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST
VÀ CÔNG TY CON
25 PASTEUR, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

NĂM 2013

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quỹ này (năm nay)	số quỹ này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm trước)
I	2			4	4
Danh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	16,609,947,996	24,260,763,350	60,836,325,444	65,595,461,490
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	10	16,609,947,996	24,260,763,350	60,836,325,444	65,595,461,490
2. Giá vốn hàng bán	11	15,041,356,977	21,843,417,418	56,324,161,134	58,900,021,738
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp DV	20	1,568,591,019	2,417,345,932	4,512,164,310	6,695,439,752
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	77,094,701	218,542,910	475,362,211	1,201,128,343
5. Chi phí tài chính	22	274,793,112	348,002,000	939,014,412	1,199,526,774
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	273,560,612	340,775,000	929,610,612	1,185,958,561
6. Chi phí bán hàng	24	77,578,073	87,259,638	136,327,528	450,347,024
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,526,216,092	3,219,603,454	7,254,460,760	11,938,482,284
8. Lợi tức thuần từ hoạt động KD	30	(1,232,901,557)	(1,018,976,250)	(3,342,276,179)	(5,691,787,987)
9. Thu nhập khác	31	369,308,718	1,217,599,156	1,319,521,153	5,000,058,817
10. Chi phí khác	32	152,714,216	43,060,899	798,116,676	200,651,293
11. Lợi nhuận khác	40	216,594,502	1,174,538,257	521,404,477	4,799,407,524
12. Tổng lợi tức trước thuế	50	(1,016,307,055)	155,562,007	(2,830,871,702)	(892,380,463)



CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	số quỹ này (năm nay)	số quỹ này (năm trước)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm nay)	số lũy kế từ đầu năm đến cuối quỹ này (năm trước)
13.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	55.158,894			63.056,585
13.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	0	0	(8.433,512)	(455,190,025)
14. Lợi nhuận sau thuế	60	(1.016,307,055)	102.363,113	(2.812,438,190)	(500,227,023)

Thuế thu nhập DN được miễn giảm theo CV số 227/MCT-TTHT, V/v miễn giảm thuế TNDN của Tổng Cục Thuế, ngày 08 tháng 01 năm 2008

Kế toán Trưởng



HUỶNH THANH DIỄM TRANG



ĐC: HỮU DANH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		38,623,036,622	45,709,248,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,325,043,801	9,782,714,864
1. Tiền	111	L1	3,325,043,801	9,282,714,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	
III. Các khoản phải thu	130	0	29,881,124,129	30,226,425,347
1. Phải thu của khách hàng	131		18,281,382,269	18,688,765,513
2. Trả trước cho người bán	132		3,378,299,252	3,111,751,602
3. Phải thu nội bộ	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	138	L3	20,010,535,292	20,215,000,916
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11,789,092,684)	(11,789,092,684)
IV. Hàng tồn kho	140		540,391,816	515,890,313
1. Hàng hóa tồn kho	141	L3	635,677,638	611,176,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(95,285,822)	(95,285,822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,876,476,876	5,184,218,351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	L4	1,737,654,488	455,307,241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,412,312	45,099,144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	L5	319,794,092	161,399,252
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	L6	2,772,615,984	4,522,412,714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54,340,664,550	56,648,391,233



Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		45,277,668,779	48,680,971,198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	L8	30,838,123,326	34,719,062,108
- Nguyên giá	222		54,906,280,805	56,154,139,859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,068,157,479)	(21,435,077,751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,750,000,000	13,750,000,000
- Nguyên giá	228		13,750,000,000	13,750,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		689,545,453	211,909,090
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1,7	5,257,163,112	5,257,163,112
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,053,163,112	11,053,163,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,805,832,659	2,710,256,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		453,405,190	751,097,900
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		678,602,395	674,583,949
3. Tài sản dài hạn khác	268	1,9	2,673,825,074	1,284,575,074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		92,963,701,172	102,357,640,108

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN			0	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26,316,539,222	32,898,039,968
I. Nợ ngắn hạn	310		17,762,805,299	24,413,856,184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,625,000,000	2,491,513,040
2. Phải trả người bán	312		1,899,374,587	96,069,024
3. Người mua trả tiền trước	313		965,325,909	4,484,290,959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	I.10	465,074,145	1,335,596,521
5. Phải trả người lao động	315		1,066,140,849	1,425,988,433
6. Chi phí phải trả	316	I.11	3,740,710,054	3,316,308,728
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	I.12	8,001,179,755	11,264,089,479
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	
II. Nợ dài hạn	330		8,553,733,923	8,484,183,784
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	I.13	1,963,999,350	1,443,699,350
4. Vay và nợ dài hạn	334		6,508,486,960	6,508,486,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		81,247,613	531,997,474
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	I.14	66,647,161,950	69,459,600,140
I. Vốn chủ sở hữu	410		66,647,161,950	69,459,600,140
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thông dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,052,178,753	2,052,178,753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,405,016,803)	(12,592,578,613)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92,963,701,172	102,357,640,108

Kế toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



ĐUỠ HỮU DANH

BẢNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2013

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	Lưu kế III/2013	Lưu kế III/2012
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,820,871,702)	(892,380,463)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,837,146,624	3,807,971,749
Các khoản dự phòng	03		(2,183,192,830)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(460,277,886)	
Chi phí lãi vay	06	929,610,612	1,185,958,561
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi V	08	1,485,607,648	1,918,358,027
Tăng giảm các khoản phải thu	09	3,892,314,063	(12,282,055,803)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	24,501,503	(518,415,000)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(8,906,790,114)	1,068,391,574
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(984,654,537)	1,365,274,361
Tiền lãi vay đã trả	13	(929,610,612)	(1,185,958,561)
Tiền thuế TNDN đã nộp	14	(246,928,956)	(100,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	823,200,000	644,058,200
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(689,750,000)	(523,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(5,532,111,005)	(9,613,067,645)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(635,110,000)	(24,565,854)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	796,868,186	21,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	475,362,211	1,201,128,343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	637,120,397	1,197,926,525
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các Chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2013

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	322,898,215	751,225,346
Tiền gửi ngân hàng	3,002,145,586	8,531,489,518
Các khoản tương đương tiền (*)		500,000,000
Cộng	3,325,043,801	9,782,714,864

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng(*)	18,281,382,269	18,688,765,513
Trả trước cho người bán	3,378,299,252	3,111,751,602
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (***)	(11,789,092,684)	(11,789,092,684)
Các khoản phải thu khác (**)	20,010,535,292	20,215,000,916
Cộng	29,881,124,129	30,226,425,347

(*) Các khoản phải thu khách hàng chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Cty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	1,017,335,850	1,105,146,400
Công ty BP	101,417,670	201,135,000
Cty TNHH MTV TM DL Sài Gòn	1,083,268,641	1,460,680,403
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	9,727,015,124	9,494,197,091
Ngân hàng ANZ	99,550,000	87,640,000
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	368,098,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	24,900,000	36,900,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,949,858,509	5,934,968,144
Cộng	18,281,382,269	18,688,765,513

(**) Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	11,743,833,885	10,618,833,885
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	2,762,225,940	2,762,225,940
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	45,600,000	45,600,000
Công ty TNHH Sắt Thép Vinh Da	370,000,000	370,000,000
Công ty TNHH MTV TMDL Sài Gòn	966,185,001	221,871,201
CN Công ty CP VC Sài Gòn Tourist tại HN	513,321,396	513,321,396
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của tài xế taxi	283,210,047	265,296,692
Pacific Airline về tiền vé máy bay	12,169,716	23,618,545
Doanh thu chưa thực hiện	81,247,613	531,997,474
Phải thu khác	3,232,741,694	4,862,235,783
Cộng	20,010,535,292	20,215,000,916

(***) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP KD và PTN An Nghiệp Phát	1,381,112,970	1,381,112,970
Công ty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	8,340,639,838	8,340,639,838
Cty XNK Việt Tiếp	1,600,615,657	1,600,615,657
Cty CP VN Việt Nhật	278,036,475	278,036,475
Cty TNHH XD TM Ngọc Linh	36,900,000	36,900,000
Dự phòng các khoản phải thu của các Cty khác	151,787,744	151,787,744
Cộng	11,789,092,684	11,789,092,684

3. Hàng tồn kho :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	476,659,439	451,737,945
Công cụ, dụng cụ	27,858,853	27,275,353
Hàng hóa	131,159,346	132,162,837
Cộng	635,677,638	611,176,135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,285,822)	(95,285,822)
Cộng	540,391,816	515,890,313

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54,716,727	54,300,543
Chi phí chờ kết chuyển	1,682,937,761	401,006,698
Cộng	1,737,654,488	455,307,241

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÁI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

L. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

3. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc quyết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐHH						
Tại ngày 01/01/2013	1,383,866,206	626,369,051	53,774,242,925	470,872,677	-	58,154,139,859
- Mua trong Năm	-	-	605,400,000	29,710,000	-	635,110,000
- Tăng Khác	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(796,868,186)	-	-	(796,868,186)
- Giảm khác	(44,136,320)	(142,259,010)	(811,090,538)	(288,514,954)	-	(1,686,100,858)
Số dư cuối kỳ	1,339,428,886	383,109,041	52,971,684,291	212,047,683	-	54,308,280,895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	1,100,853,605	421,190,042	19,504,851,691	408,182,413	-	21,435,077,751
- Khắc hao trong năm	6,425,261	8,802,059	3,763,619,863	28,256,411	-	3,837,146,624
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(182,430,200)	-	-	(182,430,200)
- Giảm khác	(44,136,320)	(134,721,291)	(811,090,538)	(231,698,541)	-	(1,621,638,668)
Số dư cuối kỳ	1,063,142,546	285,270,810	22,504,950,846	204,793,283	-	24,068,157,479
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	282,711,801	104,169,009	34,269,391,234	62,790,264	-	34,719,062,108
Tại ngày cuối kỳ	276,286,340	87,829,231	30,466,733,355	7,274,400	-	30,838,123,326

5. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	46,412,312	45,099,144
Thuế thu nhập cá nhân	30,624,306	17,311,910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	289,169,786	144,087,342
Cộng	366,206,404	206,498,396

6. Tài sản ngắn hạn khác:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1,914,029,919	2,676,599,314
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	858,586,065	1,845,813,400
Cộng	2,772,615,984	4,522,412,714

7. Đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn khác	11,053,163,112	11,053,163,112
Cộng	11,053,163,112	11,053,163,112
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5,796,000,000)	(5,796,000,000)
Cộng	5,257,163,112	5,257,163,112

Khoản đầu tư dài hạn khác chi tiết như sau:

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Công Ty CP Đầu Tư Giải Trí Phước Sang	2,177,147,112	2,177,147,112
Tập đoàn Radius	80,016,000	80,016,000
Công ty CP Ô Tô Vận Tải Vina Đồng Dương	5,796,000,000	5,796,000,000
Công ty TNHH TM DL Huyền Trang	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng	11,053,163,112	11,053,163,112

9. Tài sản dài hạn khác :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ xuất khẩu lao động	100,000	100,000
Ký quỹ là hành quốc tế	250,000,000	250,000,000
Ký quỹ là hành nội địa	51,353,274	51,353,274
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Nhật Việt	43,121,800	43,121,800
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Huy Hoàng Hà	372,000,000	372,000,000
Ký quỹ tiền thuê xe - Cty Trần Việt	70,000,000	
Bảo lãnh hợp đồng đại lý bán vé máy bay	500,000,000	500,000,000
Ký quỹ tiền thuê mặt bằng - Cty CP Máy Nam Phú	317,250,000	
Ký quỹ khác	1,070,000,000	68,000,000
Cộng	2,673,825,074	1,284,575,074

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	107,459,255	590,152,075
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	307,131,571	624,266,101
Các loại thuế khác		2,834,546
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	50,483,319	118,343,799
Cộng	465,074,145	1,335,596,521

11. Chi phí phải trả :

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê mặt bằng	666,236,760	1,297,840,000
Chi phí đào tạo lái xe	377,954,854	136,047,950
Chi phí dịch vụ lữ hành	13,949,091	1,164,808,311
Chi phí của CN Hà Nội	463,591,781	463,591,781
Chi phí xe du lịch	200,864,403	
Chi phí lãi vay		26,250,000
Chi phí vệ sinh xe	153,450,561	
Chi phí khác	1,864,662,604	227,770,686
Cộng	3,740,710,054	3,316,308,728

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa		139,300,000
Cổ tức năm 2008 chưa chi	412,000,657	412,000,657
Cổ tức năm 2010 chưa chi	2,463,730,413	2,463,734,400
Cổ tức năm 2011 chưa chi	837,319,545	2,400,000,000
Phải trả Cục quản lý lao động ngoài nước	665,253,000	481,942,219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,622,876,140	5,367,112,203
Cộng	8,001,179,755	11,264,089,479

13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ của NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	58,900,000	58,900,000
Nhận ký quỹ của Australian Trade Commecion	19,500,000	19,500,000
Nhận ký quỹ của VP Đại Diện CN Quảng Ninh	5,000,000	5,000,000
Nhận ký quỹ của Cty CP Đầu tư và PT An Thiện Nhân	150,000,000	150,000,000
Nhận ký quỹ của lái xe du lịch và lái xe taxi	1,588,947,350	1,104,047,350
Nhận ký quỹ dài hạn khác	141,652,000	106,252,000
Cộng	1,963,999,350	1,443,699,350

CTY CỔ PHẦN VẠN CHUYỀN SÀI GÒN TOURIST VÀ CÔNG TY CON

Số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000		2,052,178,753		(12,592,578,613)	69,459,600,140
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm này	-	-	-	-	(2,812,438,190)	(2,812,438,190)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	0
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	-	2,052,178,753	-	(15,405,016,803)	66,647,161,950

14.2 Chỉ tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	23,284,940,000	23,284,940,000
Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa	12,158,740,000	12,158,740,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,556,320,000	44,556,320,000
	80,000,000,000	80,000,000,000

14.3 Cổ phần

	Tại 30/09/2013	Tại 01/01/2013
• Số lượng cổ phần phổ thông đang ký phát hành	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8,000,000	8,000,000
• Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại		
• Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phần		

ILTHÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2013 VND	Quý III/2012 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,609,947,996	24,269,763,350
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		93,013,354
- Doanh thu dịch vụ lữ hành	3,189,482,801	9,374,746,484
- Doanh thu vận chuyển	8,296,599,329	9,679,243,437
- Doanh thu dịch vụ bảo vệ	3,566,353,448	3,024,497,845
- Doanh thu khác	1,557,512,418	2,089,262,230
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
- Chiết khấu thương mại		
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,609,947,996	24,269,763,350

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá		67,644,235
Giá vốn dịch vụ lữ hành	3,198,328,110	8,405,882,953
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,290,461,930	8,532,144,127
Giá vốn dịch vụ bảo vệ	2,800,884,831	2,872,741,659
Giá vốn dịch vụ khác	1,751,682,106	1,965,004,444
Cộng	15,041,356,977	21,843,417,418

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,427,322	212,491,488
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35,667,379	6,051,422
Cộng	77,094,701	218,542,910

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	273,360,621	340,775,000
Tiền lãi kỳ quỹ tài xế		7,227,000
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,432,491	
Cộng	274,793,112	348,002,000

5. Thu nhập khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
Thu tiền bồi thường từ dự án 99C Phố Quang		1,000,000,000
Thu tiền phạt, bồi thường	162,900,847	39,003,420
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập khác	206,407,871	178,595,736
Cộng	369,308,718	1,217,599,156

6. Chi phí khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
	VND	VND
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định - xe		
Chi phí sửa chữa xe		39,738,107
Chi phí khác	152,714,216	3,321,792
Cộng	152,714,216	43,060,899

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD

1/ Thông tin về các bên liên quan

■ Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, Các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn	Cố đồng
2. Công ty TNHH Thép Vĩnh Đa	Cố đồng

■ Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

	<u>Quý III/2013</u>	<u>Quý III/2012</u>
Lương Ban TGD của Công ty	184,644,000	222,191,233
Lương của các nhân viên chủ chốt của Công ty	248,061,312	306,780,481
Tổng cộng	432,705,312	528,971,714

2/ Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh theo các hợp đồng thuê. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 01 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ

	<u>Quý III/2013</u>	<u>Quý III/2012</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	787,136,364	682,926,806

3/ Công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Quý III/2013</u>	<u>Quý III/2012</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,325,043,801	5,318,055,826
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38,291,917,561	34,680,087,288
Dầu tu dài hạn	5,257,163,112	5,257,163,112
Tổng cộng	46,874,124,474	45,255,306,226

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Quý III/2013</u>	<u>Quý III/2012</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8,133,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	9,900,554,342	9,010,196,567
Chi phí phải trả	3,740,710,054	2,643,198,171
Tổng cộng	21,774,751,356	20,653,394,738

■ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai

Bảng chi tiết dưới đây trình bày dòng tiền của các tài khoản gốc và tiền lãi, đồng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	2,491,513,040	6,508,486,960	9,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	6,341,031,019	3,950,986,307	10,292,017,326
Chi phí phải trả	2,066,268,512		2,066,268,512

Tại ngày 30/09/2013	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Tổng
Các khoản vay	1,625,000,000	6,508,486,960	8,133,486,960
Phải trả người bán và phải trả khác	8,471,379,228		8,471,379,228
Chi phí phải trả	3,740,710,054		3,740,710,054

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng tập Đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

4/ Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

5/ Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành ngày 13/11/2013

Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2013

Kế Toán Trưởng



HUỲNH THANH DIỄM TRANG



ĐU HỮU DANH